TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**191**	**98.680,0**	**105.736.800**		**6**	**1.534.462**			**59**	**14.214.308**	**2.175.000**				**123.660.570**	**3.489.700**	**654.500**	**436.600**		**1.236.700**	**385.000**					**6.202.500**	**117.458.070**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	6.690.000	29	18.763,0	20.104.778						6	1.543.846					21.648.624	535.300	100.400	67.000		216.500	55.000					974.200	20.674.424	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	6.545.000	26	10.504,0	11.255.162						12	3.020.769					14.275.931	523.700	98.200	65.500		142.800	55.000					885.200	13.390.731	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	5.990.000	32	17.720,0	18.987.192						14	3.225.385	1.305.000				23.517.577	479.300	89.900	60.000		235.200	55.000					919.400	22.598.177	
4	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	7.157.000	26	15.132,0	16.214.119		3	825.808			3	825.808					17.865.735	572.600	107.400	71.600		178.700	55.000					985.300	16.880.435	
5	HL-03906	Phạm Văn Hưng	6.346.000	24	13.135,0	14.074.310		2	488.154			13	3.173.000					17.735.464	507.700	95.200	63.500		177.400	55.000					898.800	16.836.664	
6	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	5.733.000	27	15.920,0	17.058.470		1	220.500			11	2.425.500					19.704.470	458.700	86.000	57.400		197.000	55.000					854.100	18.850.370	
7	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.154.000	27	7.506,0	8.042.769								870.000				8.912.769	412.400	77.400	51.600		89.100	55.000					685.500	8.227.269	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**938**	**405.366,7**	**418.913.912**	**456.006**	**23**	**4.723.500**	**2**	**592.615**	**320**	**64.839.615**	**870.000**	**879.000**	**439.500**	**13.450.000**	**514.164.148**	**14.486.900**	**2.717.400**	**1.813.000**	**-183.900**	**5.125.200**	**2.035.000**			**947.325**	**1.170.000**	**28.110.925**	**486.053.223**	
8	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	4.982.000	23	8.514,0	8.798.536	9.578					3	574.846				400.000	9.782.960	398.600	74.800	49.900		97.800	55.000			229.000	598.000	1.503.100	8.279.860	
9	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.231.000	28	11.542,3	11.928.041	12.984					17	3.420.269				400.000	16.161.294	418.500	78.500	52.400		161.600	55.000					766.000	15.395.294	
10	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	4.982.000	22	9.287,0	9.597.369	10.447	2	383.231								400.000	10.391.047	398.600	74.800	49.900		103.900	55.000					682.200	9.708.847	
11	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.552.000	32	11.930,6	12.329.318	13.421	2	427.077			15	3.203.077				400.000	16.772.893	444.200	83.300	55.600		167.700	55.000					805.800	15.967.093	
12	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	6.367.000	30	10.915,3	11.280.087	12.279					20	4.897.692				400.000	16.890.058	509.400	95.600	63.700		168.900	55.000					892.600	15.997.458	
13	HL-03857	Trần Quang Tuấn	6.599.000	30	17.385,5	17.966.520	19.557					21	5.329.962		293.000		400.000	24.409.039	528.000	99.000	66.000		244.100	55.000			245.325		1.237.425	23.171.614	
14	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	5.445.000	17	8.134,4	8.406.198	9.151	11	2.303.654			10	2.094.231				200.000	13.013.234	435.700	81.700	54.500		130.100	55.000					757.000	12.256.234	
15	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.231.000	28	11.616,0	12.004.204	13.067					13	2.615.500			439.500	400.000	15.872.271	418.500	78.500	52.400		158.700	55.000			207.000	572.000	1.542.100	14.330.171	
16	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.231.000	30	15.963,2	16.496.687	17.957					18	3.621.462		293.000		400.000	21.229.106	418.500	78.500	52.400		212.300	55.000					816.700	20.412.406	
17	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	23	11.842,6	12.238.377	13.322	8	1.609.538			6	1.207.154		293.000		400.000	15.961.391	418.500	78.500	52.400		159.600	55.000					764.000	15.197.391	
18	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.231.000	23	10.316,0	10.660.758	11.605					8	1.609.538				400.000	12.781.901	418.500	78.500	52.400		127.800	55.000					732.200	12.049.701	
19	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	23	10.720,6	11.078.880	12.060					3	603.577				400.000	12.294.517	418.500	78.500	52.400		122.900	55.000					727.300	11.567.217	
20	HL-04277	Lê Văn Cường	5.231.000	26	12.545,5	12.964.768	14.113					9	1.810.731				400.000	15.589.612	418.500	78.500	52.400		155.900	55.000					760.300	14.829.312	
21	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.231.000	30	15.237,2	15.746.424	17.141					17	3.420.269				400.000	19.983.834	418.500	78.500	52.400		199.800	55.000					804.200	19.179.634	
22	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.231.000	29	12.754,3	13.180.494	14.348					13	2.615.500	870.000			400.000	17.480.342	418.500	78.500	52.400		174.800	55.000					779.200	16.701.142	
23	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.231.000	26	13.624,6	14.079.931	15.327					16	3.219.077				400.000	18.114.335	418.500	78.500	52.400		181.100	55.000					785.500	17.328.835	
24	HL-04628	Tô Văn Năm	4.982.000									18	3.449.077					3.449.077					34.500	55.000					89.500	3.359.577	
25	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.231.000	27	11.668,8	12.058.769	13.127					8	1.609.538				400.000	14.481.434	418.500	78.500	52.400		144.800	55.000					749.200	13.732.234	
26	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	4.982.000	26	11.484,0	11.867.793	12.919										400.000	12.680.712	398.600	74.800	49.900		126.800	55.000					705.100	11.975.612	
27	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	7.704.000	22	10.164,0	10.503.679	11.434			2	592.615						400.000	11.607.728	616.400	115.600	77.100		116.100	55.000					980.200	10.627.528	
28	HL-04765	Phan Xuân Thạch	4.982.000	31	11.209,0	11.583.602	12.609					5	958.077				400.000	13.254.288	398.600	74.800	49.900		132.500	55.000					710.800	12.543.488	
29	HL-04793	Trịnh Văn Cương	4.982.000	26	11.265,1	11.641.577	12.672					13	2.491.000				400.000	14.945.249	398.600	74.800	49.900		149.500	55.000					727.800	14.217.449	
30	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	4.982.000	29	12.435,5	12.851.092	13.989										400.000	13.665.081	398.600	74.800	49.900		136.700	55.000					715.000	12.950.081	
31	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	4.745.000	25	9.419,6	9.734.349	10.596										250.000	9.994.945	379.700	71.200	47.500		99.900	55.000					653.300	9.341.645	
32	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	4.982.000	31	14.808,2	15.303.087	16.658					16	3.065.846				400.000	19.185.591	398.600	74.800	49.900		191.900	55.000					770.200	18.415.391	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
33	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	4.745.000	29	10.539,1	10.891.314	11.856					16	2.920.000				400.000	14.423.170	379.700	71.200	47.500		144.200	55.000					697.600	13.725.570	
34	HL-06048	Phạm Văn Tuân	4.745.000	25	11.081,4	11.451.738	12.466										400.000	12.164.204	379.700	71.200	47.500	-183.900	121.600	55.000					491.100	11.673.104	
35	HL-06312	Trần Văn Việt	4.867.000	28	13.279,2	13.722.988	14.938					14	2.620.692				400.000	17.158.618	389.400	73.100	48.700		171.600	55.000					737.800	16.420.818	
36	HL-06360	Trần Đức Tâm	4.745.000	28	9.754,5	10.080.493	10.973					1	182.500				400.000	10.673.966	379.700	71.200	47.500		106.700	55.000					660.100	10.013.866	
37	HL-06406	Lương Duy Tuấn	4.745.000	26	9.134,4	9.439.670	10.275										400.000	9.849.945	379.700	71.200	47.500		98.500	55.000					651.900	9.198.045	
38	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	4.745.000	27	10.308,1	10.652.594	11.596					9	1.642.500				400.000	12.806.690	379.700	71.200	47.500		128.100	55.000					681.500	12.125.190	
39	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	4.745.000	28	13.509,1	13.960.571	15.197										400.000	14.775.768	379.700	71.200	47.500		147.800	55.000					701.200	14.074.568	
40	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	4.745.000	31	12.256,2	12.665.800	13.787					15	2.737.500				400.000	16.217.087	379.700	71.200	47.500		162.200	55.000					715.600	15.501.487	
41	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	4.704.000	15	5.476,0	5.659.007	6.160										200.000	5.865.167	376.400	70.600	47.100		58.700	55.000			266.000		873.800	4.991.367	
42	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	4.745.000	31	12.569,7	12.989.777	14.140					16	2.920.000				400.000	16.723.917	379.700	71.200	47.500		167.200	55.000					720.600	16.003.317	
43	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.704.000	26	11.107,8	11.479.020	12.495										400.000	11.891.515	376.400	70.600	47.100		118.900	55.000					668.000	11.223.515	
44	HS19-081	Lê Hồng Sang		7	1.568,0	1.620.400	1.762											1.622.162						55.000					55.000	1.567.162	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.947**	**1.505.339,0**	**1.555.647.099**	**1.693.389**	**109**	**24.286.305**			**848**	**193.285.116**	**2.610.000**	**1.172.000**	**2.197.500**	**43.400.000**	**1.857.291.409**	**49.840.600**	**9.349.800**	**6.234.500**	**-1.484.800**	**17.992.200**	**6.435.000**	**2.562.422**	**121.154**	**6.141.692**	**8.996.000**	**106.188.568**	**1.751.102.841**	
45	HL-03785	Tạ Minh Châu	6.367.000	2	1.391,0	1.437.487	1.565					21	5.142.577					6.581.629					65.800	55.000					120.800	6.460.829	
46	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	7.704.000	25	15.447,0	15.963.235	17.377	4	1.185.231								400.000	17.965.843	616.400	115.600	77.100		179.700	55.000			248.867		1.292.667	16.673.176	
47	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	7.704.000	24	13.842,4	14.305.010	15.572	2	592.615			6	1.777.846				400.000	17.391.043	616.400	115.600	77.100		173.900	55.000					1.038.000	16.353.043	
48	HL-00844	Trần Văn Mạnh	6.367.000	27	18.880,4	19.511.379	21.239					3	734.654				400.000	21.067.272	509.400	95.600	63.700		210.700	55.000					934.400	20.132.872	
49	HL-00921	Đinh Văn Tiến	6.367.000	29	17.942,1	18.541.721	20.183					16	3.918.154				400.000	23.280.058	509.400	95.600	63.700		232.800	55.000			223.000	598.000	1.777.500	21.502.558	
50	HL-01128	Tô Ích Hùng	5.305.000	25	15.701,4	16.226.137	17.663					10	2.040.385				400.000	19.084.185	424.500	79.600	53.100		190.800	55.000					803.000	18.281.185	
51	HL-01331	Bùi Văn Điểm	6.367.000	33	8.162,0	8.434.772	9.182	2	489.769			13	3.183.500				400.000	12.517.223	509.400	95.600	63.700		125.200	55.000				364.000	1.212.900	11.304.323	
52	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	7.704.000	28	10.282,8	10.626.449	11.567					20	5.926.154				400.000	17.064.170	616.400	115.600	77.100		170.600	55.000					1.034.700	16.029.470	
53	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	28	6.776,0	7.002.452	7.622	2	489.769			9	2.203.962				400.000	10.103.805	509.400	95.600	63.700		101.000	55.000					824.700	9.279.105	
54	HL-01956	Vũ Văn Định	4.982.000	21	11.454,5	11.837.255	12.885	7	1.341.308								200.000	13.391.448	398.600	74.800	49.900		133.900	55.000			303.325		1.015.525	12.375.923	
55	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	6.367.000	3	693,0	716.160	780	20	4.897.692									5.614.632	509.400	95.600	63.700		56.100	55.000				104.000	883.800	4.730.832	
56	HL-02577	Nguyễn Công Minh	6.367.000	28	16.492,3	17.043.469	18.553	1	244.885			8	1.959.077				400.000	20.065.984	509.400	95.600	63.700		200.700	55.000				650.000	1.574.400	18.491.584	
57	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	5.305.000	24	12.571,9	12.992.050	14.142					5	1.020.192				400.000	14.726.384	424.500	79.600	53.100		147.300	55.000					759.500	13.966.884	
58	HL-02917	Đinh Văn Thao	6.367.000	26	16.830,0	17.392.455	18.932					2	489.769				400.000	18.701.156	509.400	95.600	63.700		187.000	55.000			337.100		1.247.800	17.453.356	
59	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	6.367.000	23	12.710,5	13.135.282	14.298	1	244.885								400.000	13.994.465	509.400	95.600	63.700		139.900	55.000			391.325		1.254.925	12.739.540	
60	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	6.367.000	30	13.260,5	13.703.663	14.917	1	244.885			15	3.673.269				400.000	18.436.734	509.400	95.600	63.700		184.400	55.000					908.100	17.528.634	
61	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.231.000	24	12.443,2	12.859.049	13.998					5	1.005.962				400.000	14.579.009	418.500	78.500	52.400		145.800	55.000			229.000	572.000	1.551.200	13.027.809	
62	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	4.745.000	30	18.882,6	19.513.652	21.241					18	3.285.000				400.000	23.619.893	379.700	71.200	47.500		236.200	55.000					789.600	22.830.293	
63	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	6.367.000	26	13.501,4	13.952.614	15.188					12	2.938.615				400.000	17.706.417	509.400	95.600	63.700		177.100	55.000					900.800	16.805.617	
64	HL-03736	Lê Công Lý	5.493.000	25	11.770,0	12.163.351	13.240					4	845.077				400.000	13.821.668	439.500	82.400	55.000		138.200	55.000					770.100	13.051.568	
65	HL-03737	Bùi Văn Biếc	5.493.000	24	12.425,6	12.840.861	13.978	2	422.538			17	3.591.577				400.000	17.568.954	439.500	82.400	55.000		175.700	55.000			245.325	520.000	1.572.925	15.996.029	
66	HL-03767	Phạm Văn Hào	6.367.000	24	12.909,6	13.341.036	14.522					19	4.652.808				400.000	18.708.366	509.400	95.600	63.700		187.100	55.000					910.800	17.797.566	
67	HL-03776	Dương Ngọc Sang	7.704.000	26	10.860,0	11.222.939	12.217					21	6.222.462				400.000	18.157.618	616.400	115.600	77.100		181.600	55.000					1.045.700	17.111.918	
68	HL-03783	Đào Duy Vạn	7.704.000	23	13.983,2	14.450.515	15.730					18	5.333.538				400.000	20.399.783	616.400	115.600	77.100		204.000	55.000					1.068.100	19.331.683	
69	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	7.704.000	30	20.523,8	21.209.701	23.088					21	6.222.462				400.000	28.255.251	616.400	115.600	77.100		282.600	55.000					1.146.700	27.108.551	
70	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	6.367.000	25	13.787,4	14.248.172	15.510					19	4.652.808				400.000	19.716.490	509.400	95.600	63.700		197.200	55.000					920.900	18.795.590	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-03831	Đào Như Thú	6.367.000	26	12.989,9	13.424.020	14.613					12	2.938.615				400.000	17.177.248	509.400	95.600	63.700		171.800	55.000					895.500	16.281.748	
72	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	7.704.000	24	12.791,9	13.219.402	14.390	1	296.308								400.000	14.230.100	616.400	115.600	77.100		142.300	55.000					1.006.400	13.223.700	
73	HL-03842	Phạm Văn Vy	5.305.000	26	13.504,7	13.956.024	15.192					9	1.836.346				400.000	16.607.562	424.500	79.600	53.100		166.100	55.000					778.300	15.829.262	
74	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.493.000	32	10.044,1	10.379.772	11.299					18	3.802.846			439.500	400.000	15.133.417	439.500	82.400	55.000		151.300	55.000					783.200	14.350.217	
75	HL-03854	Tạ Văn Thọ	6.367.000	27	14.518,9	15.004.118	16.333					13	3.183.500				400.000	19.003.951	509.400	95.600	63.700		190.000	55.000					913.700	18.090.251	
76	HL-03883	Võ Đại Thắng	7.704.000	25	15.692,6	16.217.043	17.653										400.000	17.034.696	616.400	115.600	77.100		170.300	55.000					1.034.400	16.000.296	
77	HL-03886	Phạm Văn Tùy	5.552.000	34	11.000,0	11.367.618	12.374					6	1.281.231				400.000	13.361.223	444.200	83.300	55.600		133.600	55.000					771.700	12.589.523	
78	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	6.367.000	29	17.897,0	18.495.114	20.133					16	3.918.154				400.000	23.233.401	509.400	95.600	63.700		232.300	55.000					956.000	22.277.401	
79	HL-03892	Lê Văn Thiều	5.493.000	26	12.163,8	12.570.312	13.683					9	1.901.423				400.000	15.285.418	439.500	82.400	55.000		152.900	55.000					784.800	14.500.618	
80	HL-03913	Đặng Xuân Nam	5.493.000	17	4.011,0	4.145.047	4.512	12	2.535.231			5	1.056.346				200.000	7.941.136	439.500	82.400	55.000		79.400	55.000					711.300	7.229.836	
81	HL-03942	Phạm Đức Tân	7.704.000	27	16.727,7	17.286.736	18.817					7	2.074.154				400.000	20.179.707	616.400	115.600	77.100		201.800	55.000					1.065.900	19.113.807	
82	HL-03958	Trương Thanh Lâm	7.704.000	24	11.348,7	11.727.971	12.766										400.000	12.440.737	616.400	115.600	77.100		124.400	55.000					988.500	11.452.237	
83	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.493.000	24	13.154,9	13.594.534	14.798	2	422.538			17	3.591.577				400.000	18.323.447	439.500	82.400	55.000		183.200	55.000					815.100	17.508.347	
84	HL-03964	Lê Văn Hạnh	6.367.000	22	10.883,3	11.246.966	12.243	3	734.654								400.000	12.493.863	509.400	95.600	63.700		124.900	55.000					848.600	11.645.263	
85	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	25	15.121,1	15.626.392	17.010					11	2.693.731				400.000	19.137.133	509.400	95.600	63.700		191.400	55.000					915.100	18.222.033	
86	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	5.493.000	24	11.326,7	11.705.236	12.742	2	422.538			15	3.169.038			439.500	400.000	16.449.054	439.500	82.400	55.000		164.500	55.000					796.400	15.652.654	
87	HL-03979	Trần Văn Ka	5.493.000	25	12.954,7	13.387.643	14.573					14	2.957.769		293.000		400.000	17.452.985	439.500	82.400	55.000		174.500	55.000					806.400	16.646.585	
88	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	22	11.770,5	12.163.868	13.241					2	592.615				400.000	13.269.724	616.400	115.600	77.100		132.700	55.000					996.800	12.272.924	
89	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.231.000	26	16.551,7	17.104.854	18.619					17	3.420.269				400.000	21.343.742	418.500	78.500	52.400		213.400	55.000					817.800	20.525.942	
90	HL-04012	Vũ Văn Ca	7.704.000	28	12.320,0	12.731.732	13.859					16	4.740.923	870.000			400.000	19.156.514	616.400	115.600	77.100		191.600	55.000					1.055.700	18.100.814	
91	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.493.000	21	10.718,4	11.076.607	12.057	4	845.077			11	2.323.962				200.000	14.457.703	439.500	82.400	55.000		144.600	55.000					776.500	13.681.203	
92	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.493.000	25	13.053,7	13.489.952	14.684					2	422.538				400.000	14.727.174	439.500	82.400	55.000		147.300	55.000					779.200	13.947.974	
93	HL-04062	Phạm Văn Hiền	5.493.000	24	12.636,8	13.059.119	14.215					4	845.077				400.000	14.618.411	439.500	82.400	55.000		146.200	55.000					778.100	13.840.311	
94	HL-04093	Trần Xuân Duật	6.367.000	26	13.504,7	13.956.024	15.192					12	2.938.615				400.000	17.709.831	509.400	95.600	63.700		177.100	55.000					900.800	16.809.031	
95	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	5.493.000	23	13.055,9	13.492.225	14.687	2	422.538			6	1.267.615		293.000		400.000	16.090.065	439.500	82.400	55.000		160.900	55.000					792.800	15.297.265	
96	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.186.000	25	13.035,0	13.470.627	14.663					3	598.385				400.000	14.883.675	414.900	77.800	51.900		148.800	55.000					748.400	14.135.275	
97	HL-04156	Phạm Văn Hướng	6.367.000	27	11.434,5	11.816.638	12.863	2	489.769			12	2.938.615				400.000	16.057.885	509.400	95.600	63.700		160.600	55.000					884.300	15.173.585	
98	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.493.000	29	16.877,3	17.441.336	18.986					14	2.957.769		293.000		400.000	21.511.091	439.500	82.400	55.000		215.100	55.000					847.000	20.664.091	
99	HL-04192	Phùng Đình Sơn	6.367.000	28	16.122,7	16.661.517	18.137					11	2.693.731			439.500	400.000	20.612.885	509.400	95.600	63.700		206.100	55.000					929.800	19.683.085	
100	HL-04213	Trần Văn Tiến	5.305.000	21	10.080,0	10.416.871	11.339					8	1.632.308				200.000	12.260.518	424.500	79.600	53.100		122.600	55.000					734.800	11.525.718	
101	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.231.000	23	10.598,5	10.952.700	11.922					11	2.213.115				400.000	13.777.737	418.500	78.500	52.400		137.800	55.000					742.200	13.035.537	
102	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	4.982.000	25	13.369,4	13.816.202	15.040					11	2.107.769				400.000	16.739.011	398.600	74.800	49.900		167.400	55.000			189.000		934.700	15.804.311	
103	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000	26	13.156,0	13.595.671	14.799	1	296.308			7	2.074.154	870.000	293.000		400.000	17.943.932	616.400	115.600	77.100		179.400	55.000					1.043.500	16.900.432	
104	HL-04492	Tống Văn Toàn	6.367.000	25	11.806,0	12.200.554	13.281	2	489.769			3	734.654				400.000	14.238.258	509.400	95.600	63.700		142.400	55.000					866.100	13.372.158	
105	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	6.367.000	22	10.696,4	11.053.820	12.033	2	489.769								400.000	12.155.622	509.400	95.600	63.700		121.600	55.000					845.300	11.310.322	
106	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	7.704.000	28	15.610,1	16.131.786	17.560										400.000	16.949.346	616.400	115.600	77.100		169.500	55.000			245.325	494.000	1.772.925	15.176.421	
107	HL-04782	Phạm Văn Đức	5.305.000	27	16.425,2	16.974.127	18.477					8	1.632.308				400.000	19.424.912	424.500	79.600	53.100		194.200	55.000					806.400	18.618.512	
108	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.305.000	28	11.324,5	11.702.962	12.739	1	204.038								400.000	12.719.739	424.500	79.600	53.100		127.200	55.000			319.000		1.058.400	11.661.339	
109	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.493.000	26	14.083,3	14.553.961	15.843					18	3.802.846			439.500	400.000	19.612.150	439.500	82.400	55.000		196.100	55.000					828.000	18.784.150	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
110	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	6.367.000	29	9.697,6	10.021.692	10.909					20	4.897.692			439.500	400.000	15.769.793	509.400	95.600	63.700		157.700	55.000					881.400	14.888.393	
111	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	7.704.000	32	15.664,0	16.187.487	17.621	2	592.615			8	2.370.462	870.000			400.000	20.838.185	616.400	115.600	77.100		208.400	55.000					1.072.500	19.765.685	
112	HL-04958	Phạm Quang Thông	5.305.000	29	10.472,0	10.821.972	11.780	1	204.038			15	3.060.577				400.000	14.698.367	424.500	79.600	53.100		147.000	55.000					759.200	13.939.167	
113	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	5.305.000	27	16.115,0	16.653.560	18.128					12	2.448.462				400.000	19.920.150	424.500	79.600	53.100		199.200	55.000					811.400	19.108.750	
114	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.493.000	25	13.237,4	13.679.791	14.891	1	211.269			14	2.957.769				400.000	17.663.720	439.500	82.400	55.000		176.600	55.000			189.000		997.500	16.666.220	
115	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	5.305.000	29	11.136,4	11.508.576	12.528					16	3.264.615				400.000	15.485.719	424.500	79.600	53.100		154.900	55.000					767.100	14.718.619	
116	HL-05577	Vũ Văn Minh	5.305.000	26	16.269,0	16.812.706	18.301										400.000	17.631.007	424.500	79.600	53.100		176.300	55.000					788.500	16.842.507	
117	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.305.000	43	9.320,0	9.631.472	10.484					10	2.040.385					11.682.341	424.500	79.600	53.100		116.800	55.000					729.000	10.953.341	
118	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	4.867.000	21	12.247,0	12.656.292	13.777	4	748.769			8	1.497.538				200.000	15.116.376	389.400	73.100	48.700		151.200	55.000					717.400	14.398.976	
119	HL-05778	Đào Văn Vũ	4.636.000	25	15.095,3	15.599.782	16.981										400.000	16.416.763	370.900	69.600	46.400		164.200	55.000			263.000	624.000	1.593.100	14.823.663	
120	HL-05804	Trần Tuấn Thành	4.982.000	26	13.841,3	14.303.873	15.570										400.000	15.119.443	398.600	74.800	49.900		151.200	55.000					729.500	14.389.943	
121	HL-05822	Phạm Văn Hòa	5.305.000	26	16.134,8	16.674.021	18.150					14	2.856.538				400.000	20.348.709	424.500	79.600	53.100		203.500	55.000			263.100	338.000	1.416.800	18.931.909	
122	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	5.305.000	29	11.213,4	11.588.149	12.614										400.000	12.300.763	424.500	79.600	53.100		123.000	55.000			263.000		998.200	11.302.563	
123	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	4.867.000	26	15.785,0	16.312.531	17.757										400.000	17.130.288	389.400	73.100	48.700		171.300	55.000			268.000	624.000	1.629.500	15.500.788	
124	HL-05911	Phạm Văn Hòa	4.867.000	14	6.165,6	6.371.653	6.936	12	2.246.308			5	935.962				200.000	9.760.859	389.400	73.100	48.700	-511.200	97.600	55.000			240.000	728.000	1.120.600	8.640.259	
125	HL-05926	Phạm Văn Hà	4.867.000	24	14.132,8	14.605.115	15.898					13	2.433.500				400.000	17.754.513	389.400	73.100	48.700		177.500	55.000			212.000		955.700	16.798.813	
126	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4.867.000	28	14.282,4	14.759.715	16.067										400.000	15.575.782	389.400	73.100	48.700		155.800	55.000					722.000	14.853.782	
127	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	4.745.000	26	8.866,0	9.162.300	9.974	4	730.000			6	1.095.000				400.000	11.397.274	379.700	71.200	47.500		114.000	55.000					667.400	10.729.874	
128	HL-06093	Mai Văn Hòa	4.867.000	30	19.197,2	19.838.766	21.595					16	2.995.077				400.000	23.655.438	389.400	73.100	48.700		236.600	55.000					802.800	22.852.638	
129	HL-06095	Vũ Văn Chiến	4.867.000	24	14.903,9	15.401.985	16.766										400.000	16.118.751	389.400	73.100	48.700		161.200	55.000					727.400	15.391.351	
130	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	5.305.000	28	17.626,4	18.215.470	19.828	1	204.038			12	2.448.462				400.000	21.687.798	424.500	79.600	53.100		216.900	55.000			319.000		1.148.100	20.539.698	
131	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	5.305.000	19	7.613,0	7.867.425	8.564	4	816.154			12	2.448.462				200.000	11.340.605	424.500	79.600	53.100		113.400	55.000					725.600	10.615.005	
132	HL-06222	Trần Văn Hưởng	4.867.000	28	15.324,1	15.836.228	17.238					9	1.684.731				400.000	18.338.197	389.400	73.100	48.700		183.400	55.000			229.000	676.000	1.654.600	16.683.597	
133	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	22	13.092,2	13.529.738	14.728										400.000	14.144.466	389.400	73.100	48.700		141.400	55.000					707.600	13.436.866	
134	HL-06317	Phạm Viết Phong	4.867.000	26	16.050,1	16.586.491	18.055	2	374.385			7	1.310.346				400.000	19.089.277	389.400	73.100	48.700		190.900	55.000					757.100	18.332.177	
135	HL-06355	Phạm Văn Tịnh	4.867.000	25	16.247,0	16.789.971	18.277										400.000	17.608.248	389.400	73.100	48.700		176.100	55.000					742.300	16.865.948	
136	HL-06452	Phan Hữu Phóng	4.745.000	32	12.251,8	12.661.252	13.782					16	2.920.000				400.000	16.395.034	379.700	71.200	47.500		164.000	55.000					717.400	15.677.634	
137	HL-06546	Dương Văn Đức	4.636.000	22	11.735,0	12.127.181	13.201	2	356.615			6	1.069.846				400.000	14.066.843	370.900	69.600	46.400		140.700	55.000			303.325		985.925	13.080.918	
138	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	28	16.393,3	16.941.160	18.441					3	534.923				400.000	18.294.524	370.900	69.600	46.400		182.900	55.000					724.800	17.569.724	
139	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	4.636.000	26	15.406,6	15.921.485	17.331					16	2.852.923				400.000	19.591.739	370.900	69.600	46.400		195.900	55.000			263.000	416.000	1.416.800	18.174.939	
140	HL-06663	Đinh Văn Ánh	4.636.000	23	12.873,3	13.303.523	14.481										400.000	13.918.004	370.900	69.600	46.400		139.200	55.000					681.100	13.236.904	
141	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	4.636.000	28	16.098,5	16.636.508	18.110										400.000	17.454.618	370.900	69.600	46.400		174.500	55.000					716.400	16.738.218	
142	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	30	19.065,2	19.702.355	21.447										400.000	20.523.802	370.900	69.600	46.400		205.200	55.000					747.100	19.776.702	
143	HL-06667	Nguyễn Trung Kiên	4.636.000	14	5.773,0	5.965.932	6.494										200.000	6.172.426	370.900	69.600	46.400		61.700	55.000					603.600	5.568.826	
144	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	4.636.000	28	17.138,0	17.710.748	19.279										400.000	18.530.027	370.900	69.600	46.400		185.300	55.000			195.000	676.000	1.598.200	16.931.827	
145	HL-06671	Phạm Văn Tòng	4.636.000	28	16.737,6	17.296.967	18.829										400.000	18.115.796	370.900	69.600	46.400		181.200	55.000			214.000	702.000	1.639.100	16.476.696	
146	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	4.636.000	23	11.018,7	11.386.943	12.395										400.000	11.999.338	370.900	69.600	46.400		120.000	55.000					661.900	11.337.438	
147	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	4.867.000	26	14.269,2	14.746.074	16.052										400.000	15.562.126	389.400	73.100	48.700		155.600	55.000					721.800	14.840.326	
148	HL-06701	Phạm Văn Minh	6.367.000	24	11.581,9	11.968.965	13.029										400.000	12.681.994	509.400	95.600	63.700		126.800	55.000					850.500	11.831.494	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
149	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	4.636.000	24	11.826,1	12.221.326	13.303										400.000	12.934.629	370.900	69.600	46.400		129.300	55.000					671.200	12.263.429	
150	HL-06711	Nông Thế Mạnh	4.636.000	23	13.074,6	13.511.550	14.708										400.000	14.126.258	370.900	69.600	46.400		141.300	55.000					683.200	13.443.058	
151	HL-06796	Mai Đình Sơn	4.636.000	29	17.716,6	18.308.685	19.930										400.000	19.128.615	370.900	69.600	46.400		191.300	55.000					733.200	18.395.415	
152	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	4.636.000	27	14.274,7	14.751.757	16.058										400.000	15.567.815	370.900	69.600	46.400		155.700	55.000					697.600	14.870.215	
153	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	4.519.000	25	12.624,7	13.046.615	14.202										400.000	13.860.817	361.600	67.800	45.200	-486.800	138.600	55.000					181.400	13.679.417	
154	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	4.519.000	25	14.138,3	14.610.799	15.904										400.000	15.426.703	361.600	67.800	45.200	-486.800	154.300	55.000			189.000	780.000	1.166.100	14.260.603	
155	HS19-049	Phan Văn Thỏa		24	9.859,0	10.188.486	11.091										400.000	10.899.577						55.000	1.089.958			130.000	1.274.958	9.624.619	
156	HS19-050	Trần Văn Pháp		6	2.287,0	2.363.431	2.573											2.366.004						55.000		121.154			176.154	2.189.850	
157	HS19-051	Nguyễn Văn Mười		25	8.572,0	8.858.474	9.643										400.000	9.268.117						55.000					55.000	9.213.117	
158	HS19-052	Nguyễn Văn Chiến		25	9.535,0	9.853.658	10.726										400.000	10.264.384						55.000					55.000	10.209.384	
159	HS19-053	Nguyễn Văn Công		25	9.821,0	10.149.216	11.048										400.000	10.560.264						55.000					55.000	10.505.264	
160	HS19-071	Lê Quang Hưng		24	6.050,0	6.252.190	6.806										400.000	6.658.996						55.000	665.900				720.900	5.938.096	
161	HS19-075	Linh Thế Lâm		21	7.603,0	7.857.091	8.553										200.000	8.065.644						55.000	806.564				861.564	7.204.080	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**695**	**237.416,6**	**245.350.960**	**267.077**	**26**	**5.167.271**	**2**	**418.846**	**92**	**19.344.653**	**870.000**	**293.000**	**234.400**	**11.350.000**	**283.296.207**	**11.816.400**	**2.216.200**	**1.478.100**	**-254.830**	**2.832.900**	**1.595.000**			**235.875**	**650.000**	**20.569.645**	**262.726.562**	
162	HL-00583	Trần Ích Định	5.231.000	26	8.580,0	8.866.742	9.652					16	3.219.077				500.000	12.595.471	418.500	78.500	52.400		126.000	55.000					730.400	11.865.071	
163	HL-00865	Đào Trọng Quyết	6.367.000	26	9.018,9	9.320.310	10.146					10	2.448.846				500.000	12.279.302	509.400	95.600	63.700		122.800	55.000			235.875	650.000	1.732.375	10.546.927	
164	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	5.305.000	24	8.753,8	9.046.350	9.847	2	408.077								500.000	9.964.274	424.500	79.600	53.100		99.600	55.000					711.800	9.252.474	
165	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	5.186.000	25	7.999,2	8.266.532	8.998	1	199.462						293.000		500.000	9.267.992	414.900	77.800	51.900		92.700	55.000					692.300	8.575.692	
166	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.186.000	11	2.902,0	2.998.984	3.265	12	2.393.538								250.000	5.645.787	414.900	77.800	51.900		56.500	55.000					656.100	4.989.687	
167	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	4.595.000	26	6.780,0	7.006.586	7.627										300.000	7.314.213	367.700	69.000	46.000		73.100	55.000					610.800	6.703.413	
168	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.445.000	26	6.968,5	7.201.386	7.839	1	209.423			16	3.350.769				400.000	11.169.417	435.700	81.700	54.500		111.700	55.000					738.600	10.430.817	
169	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	5.305.000	26	8.346,8	8.625.748	9.390										250.000	8.885.138	424.500	79.600	53.100		88.900	55.000					701.100	8.184.038	
170	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.154.000	28	12.280,0	12.690.395	13.814					16	3.171.692					15.875.901	412.400	77.400	51.600	-254.830	158.800	55.000					500.370	15.375.531	
171	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	6.264.000	29	12.926,0	13.357.984	14.541					13	3.132.000					16.504.525	501.200	94.000	62.700		165.000	55.000					877.900	15.626.625	
172	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	5.305.000	22	8.663,6	8.953.084	9.746										250.000	9.212.830	424.500	79.600	53.100		92.100	55.000					704.300	8.508.530	
173	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	4.939.000	26	10.201,4	10.542.329	11.476	1	189.962			17	3.229.346				500.000	14.473.113	395.200	74.100	49.400		144.700	55.000					718.400	13.754.713	
174	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	5.834.000	28	7.235,8	7.477.619	8.140										500.000	7.985.759	466.800	87.600	58.400		79.900	55.000					747.700	7.238.059	
175	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.445.000	25	9.147,6	9.453.311	10.290							870.000			500.000	10.833.601	435.700	81.700	54.500		108.300	55.000					735.200	10.098.401	
176	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.445.000	25	8.030,0	8.298.361	9.033										500.000	8.807.394	435.700	81.700	54.500		88.100	55.000					715.000	8.092.394	
177	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.186.000	25	9.269,7	9.579.491	10.428	1	199.462								500.000	10.289.381	414.900	77.800	51.900		102.900	55.000					702.500	9.586.881	
178	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.445.000	20	6.850,0	7.078.925	7.706									234.400	500.000	7.821.031	435.700	81.700	54.500		78.200	55.000					705.100	7.115.931	
179	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.445.000	23	7.486,6	7.736.801	8.422			2	418.846						500.000	8.664.069	435.700	81.700	54.500		86.600	55.000					713.500	7.950.569	
180	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	4.939.000	26	6.636,3	6.858.084	7.465										500.000	7.365.549	395.200	74.100	49.400		73.700	55.000					647.400	6.718.149	
181	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	4.939.000														250.000	250.000					2.500	55.000					57.500	192.500	
182	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.186.000	25	6.945,4	7.177.514	7.813	1	199.462								500.000	7.884.789	414.900	77.800	51.900		78.800	55.000					678.400	7.206.389	
183	HL-04900	Nguyễn Văn Thụy	4.939.000	20	5.823,3	6.017.913	6.551	3	569.885								250.000	6.844.349	395.200	74.100	49.400		68.400	55.000					642.100	6.202.249	
184	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	5.445.000	24	7.836,4	8.098.291	8.815	1	209.423								500.000	8.816.529	435.700	81.700	54.500		88.200	55.000					715.100	8.101.429	
185	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.445.000	29	11.302,5	11.680.227	12.714										500.000	12.192.941	435.700	81.700	54.500		121.900	55.000					748.800	11.444.141	
186	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.445.000	25	8.870,4	9.166.847	9.979	1	209.423								500.000	9.886.249	435.700	81.700	54.500		98.900	55.000					725.800	9.160.449	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
187	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.154.000	32	14.501,0	14.985.620	16.313	1	198.231			4	792.923					15.993.087	412.400	77.400	51.600		159.900	55.000					756.300	15.236.787	
188	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	4.704.000	25	8.642,7	8.931.537	9.722										500.000	9.441.259	376.400	70.600	47.100		94.400	55.000					643.500	8.797.759	
189	HL-06012	Hoàng Văn Huy	4.704.000	24	8.235,7	8.510.935	9.265	1	180.923								500.000	9.201.123	376.400	70.600	47.100		92.000	55.000					641.100	8.560.023	
190	HL-06795	Ngô Văn Tú	4.636.000	24	7.183,0	7.423.054	8.080										400.000	7.831.134	370.900	69.600	46.400		78.300	55.000					620.200	7.210.934	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**158**	**62.873,8**	**64.975.029**	**70.728**	**11**	**2.017.270**	**2**	**353.462**	**41**	**8.047.231**				**2.150.000**	**78.413.720**	**2.751.700**	**516.100**	**344.200**	**-518.595**	**784.100**	**385.000**			**266.000**		**4.528.505**	**73.885.215**	
191	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.595.000	10	2.090,0	2.159.847	2.351										150.000	2.312.198	367.700	69.000	46.000		23.100	55.000					560.800	1.751.398	
192	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.186.000	28	13.717,0	14.175.419	15.431					16	3.191.385				400.000	18.182.235	414.900	77.800	51.900		181.800	55.000					781.400	17.400.835	
193	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.595.000	24	7.165,0	7.404.453	8.060			2	353.462							7.765.975	367.700	69.000	46.000		77.700	55.000					615.400	7.150.575	
194	HL-04901	Trần Đình Tú	4.939.000	23	9.873,6	10.203.574	11.107	3	569.885			4	759.846				400.000	11.944.412	395.200	74.100	49.400	-518.595	119.400	55.000			266.000		440.505	11.503.907	
195	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.186.000	26	11.309,1	11.687.048	12.722					16	3.191.385				400.000	15.291.155	414.900	77.800	51.900		152.900	55.000					752.500	14.538.655	
196	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.186.000	28	11.658,9	12.048.538	13.115										400.000	12.861.653	414.900	77.800	51.900		128.600	55.000					728.200	12.133.453	
197	HL-05407	Trần Văn Tiến	4.704.000	19	7.060,2	7.296.150	7.942	8	1.447.385			5	904.615				400.000	10.056.092	376.400	70.600	47.100		100.600	55.000					649.700	9.406.392	
Tổng cộng				**4.929**	**2.309.676,0**	**2.390.623.800**	**2.487.200**	**175**	**37.728.808**	**6**	**1.364.923**	**1.360**	**299.730.923**	**6.525.000**	**2.344.000**	**2.871.400**	**70.350.000**	**2.856.826.054**	**82.385.300**	**15.454.000**	**10.306.400**	**-2.442.125**	**27.971.100**	**10.835.000**	**2.562.422**	**121.154**	**7.590.892**	**10.816.000**	**165.600.143**	**2.691.225.911**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng